TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19-01-2021
V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Ông Nguyễn Lê Huy.

+ Bà Nguyễn Ái Đoan.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 293/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 630/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Huỳnh Phương T, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Tạm trú: Khu phố M, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Trần T1, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Trọng M, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Huỳnh Văn Y, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – chị Nguyễn Huỳnh Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn – chị Nguyễn Huỳnh Phương T trình bày:*

Chị và anh Trần T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/3/2019. Sau khi cưới, chị và anh T1 sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn giữa chị với mẹ chồng nên anh chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị xin ly hôn với anh Trần T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh T2, sinh ngày 14/10/2019 hiện đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung gồm có: 01 bộ vòng ximen 10 chỉ vàng 18K (17 chiếc); 02 chiếc vòng vàng 24K trọng lượng 20 chỉ (mỗi chiếc 10 chỉ); 02 chiếc kiềng cổ vàng 24K trọng lượng 10 chỉ (mỗi chiếc 05 chỉ); 01 dây chuyền 10 chỉ vàng 24K; 01 chiếc xe mô tô hai bánh hiệu Piaggio biển số 63B5-418.53 do anh Trần T1 đứng tên. Tổng giá trị tài sản tạm tính là 267.000.000 đồng. Hiện số vàng trên do cha chồng chị là ông Trần Trọng M quản lý, chiếc xe mô tô thì chị đang quản lý. Khi ly hôn chị yêu cầu ông Minh trả lại cho vợ chồng chị số vàng trên để chia đôi, chị nhận bằng tiền, chiếc xe cũng chia đôi chị xin nhận xe và giao lại cho anh T1 25.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2020 chị Nguyễn Huỳnh Phương T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Trần Trọng M trả lại vợ chồng chị 25 chiếc nhẫn vàng 24K 25 chỉ để vợ chồng chị chia đôi, chị nhận bằng tiền. Tổng giá trị là 116.250.000 đồng, chia đôi mỗi phần là 58.125.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

- *Bị đơn – anh Trần T1 trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Huỳnh Phương T cưới nhau vào tháng 10/2018, có sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào tháng 3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L. Sau khi cưới thì anh và chị T sống hạnh phúc đến tháng 8/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T muốn sống riêng nhưng anh không đồng ý. Anh và chị T sống ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn, phía anh T1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh T2, sinh ngày 14/10/2019, hiện cháu T2 đang sống với chị T. Khi ly hôn anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2, anh cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 1.000.000 đồng, theo

yêu cầu của chị T cấp dưỡng mỗi tháng là 3.000.000 đồng anh không có khả năng do anh làm tài xế, lương dao động từ 4.000.000 – 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Khi cưới cha mẹ anh có cho vợ chồng 05 cây vàng cụ thể: 02 chiếc vòng tay mỗi chiếc 10 chỉ vàng 24K; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K; 02 chiếc kiềng cổ mỗi chiếc 05 chỉ vàng 24K; 01 bộ vòng ximen 17 chiếc vàng 18K 10 chỉ; 01 đôi bông hột xoàn 3 ly 9 mỗi chiếc trị giá 25.000.000 đồng; 01 chiếc xe Piaggio biển số 63B5- 418.53 do anh đứng tên. Hiện anh đang quản lý 02 chiếc kiềng cổ; chị T quản lý bộ vòng xi men, chiếc xe Piaggio và đôi bông hột xoàn. Đối với chiếc vòng tay anh đã bán để mua chiếc xe Piaggio, khi bán có bàn bạc với chị T và chị T biết. Đối với sợi dây chuyền anh bán vào tháng 4/2020 khi vợ chồng sống ly thân để đóng tiền hụi chết do chị T chơi. Nay anh yêu cầu chia đôi đôi bông, 01 bộ vòng xi men, chiếc xe Piaggio, 02 chiếc kiềng. Đối với tài sản khác anh không đồng ý chia. Anh yêu cầu ai giữ tài sản nào thì tiếp tục giữ tài sản đó nếu tài sản ai giữ cao hơn thì hoàn tiền giá trị chênh lệch. Đối với số vàng bà con dòng họ cho khi đám cưới là 22 chiếc nhẫn vàng 24K mỗi chiếc là 01 chỉ, anh đã bán số vàng này để trả chi phí đám cưới là 130.000.000 đồng, anh có nói cho chị T biết và chị T đã đưa cho anh, hiện không còn nữa nên anh không đồng ý chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần T1 vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về phần tài sản chung, tuy nhiên đối với chiếc xe Piaggio, anh yêu cầu giữ chiếc xe và anh giao tiền cho chị T.

Về nợ chung: Có nợ anh Huỳnh Văn Y 30.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu chia đôi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Trọng M trình bày:

Khi cưới chị Nguyễn Huỳnh Phương T cho con trai ông, vợ chồng ông có cho vợ chồng Trần T1 và Nguyễn Huỳnh Phương T một số đồ cưới gồm: 01 bộ vòng ximen 10 chỉ vàng 18K; 02 chiếc lắc mỗi chiếc 10 chỉ vàng 24K; 02 chiếc kiềng cổ mỗi chiếc 05 chỉ vàng 24K; 01 dây chuyền 10 chỉ vàng 24K; 01 đôi bông tai đính kim cương mỗi chiếc 3 ly 9 (giá trị 25.000.000 đồng). Sau khi cưới Trần T1 và T có nhờ ông giữ dùm số vàng cưới tổng cộng 04 cây vàng 24K, còn 01 bộ vòng ximen và đôi bông tai thì chị T giữ. Trong thời gian chung sống với gia đình ông, chị T ngỏ ý đòi mua xe nhưng phải là xe xịn vì lương tài xế của Tư ít, không có khả năng, nên có hỏi ông xin lại 02 cây vàng cưới để mua xe. Đến tháng 01/2019, ông có đưa cho Trần T1 02 chiếc lắc vàng (20 chỉ vàng 24K) để bán mua 01 chiếc xe máy hiệu Piaggio, giá trị 80.000.000 đồng cho chị T. Đến ngày 06/3/2020 thì ông nhận được tin xin ly hôn của chị T với anh T1, chị T có gọi điện và ông vẫn nhận còn giữ số vàng cưới còn lại là 02 cây vàng 24K. Đến ngày 01/4/2020 thì chị T và mẹ có đến nhà chửi mắng vợ chồng ông, nên ông giận quá trả lại số vàng cưới còn lại là 02 cây vàng 24K cho Trần T1, từ đó đến nay ông không còn dính líu gì đến số vàng cưới của vợ chồng Trần T1 và T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Huỳnh Văn Y trình bày: Anh đề nghị anh T1 có trách nhiệm trả lại anh 30.000.000 đồng.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 293/2020/HNGĐ- ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 175, 177, 228, 233 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 55, 59, 33, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Huỳnh Phương T.

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Huỳnh Phương T và anh Trần T1.

2/ Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Huỳnh Phương T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Minh T2, sinh ngày 14/10/2019 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, lao động được. Anh Trần T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, lao động được. Anh Trần T1 được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3/ Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Phương T.

Chị Nguyễn Huỳnh Phương T được tiếp tục sở hữu 01 bộ vòng ximen 17 chiếc 10 chỉ vàng 18K; đôi bông tai hột xoàn 3 ly 9.

Anh Trần T1 được sở hữu 02 chiếc kiềng cổ 10 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 05 chỉ); chiếc xe Piaggio biển số 63B5-418.53; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K.

Anh Trần T1 có trách nhiệm giao lại cho chị Nguyễn Huỳnh Phương T số tiền 45.822.500 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị Nguyễn Huỳnh Phương T có trách nhiệm giao lại cho anh Trần T1 sở hữu chiếc xe gắn máy hiệu Piaggio biển số 63B5-418.53 và Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy do anh Trần T1 đứng tên ngay khi bán án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc yêu cầu chia 02 chiếc lắc tay 20 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 10 chỉ), 22 chiếc nhẫn 22 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 01 chỉ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 19/9/2020, nguyên đơn – chị Nguyễn Huỳnh Phương T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bán án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Huỳnh Phương T xin rút một phần yêu cầu kháng về việc xin ly hôn, nuôi con chung; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Anh Trần T1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc xin ly hôn, nuôi con chung; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng là 42 chỉ vàng 24K; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T về việc không buộc chị T phải có nghĩa vụ giao chiếc xe Piaggio cho anh Trần T1; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Trọng M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Huỳnh Văn Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T rút một phần yêu cầu kháng cáo về hôn nhân, nuôi con chung. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với yêu cầu kháng cáo của chị T.

2.2. Chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể chị T yêu cầu anh T1 phải chia đôi tài sản chung của vợ chồng gồm 02 chiếc lắc tay trọng lượng 20 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 10 chỉ) và 22 chiếc nhẫn trọng lượng 22 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 01 chỉ), tổng cộng 42 chỉ vàng 24K hiện do ông Trần Trọng M và anh Trần T1 quản lý, sử dụng; yêu cầu ông Minh và anh T1 phải chia cho chị 21 chỉ vàng 24K trong số 42 chỉ vàng 24K nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với 02 chiếc lắc tay trọng lượng 20 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 10 chỉ), anh T1 cho rằng đã bán để lấy tiền mua chiếc xe Piaggio biển số 63B5- 418.53,

hiện nay không còn nên không đồng ý chia cho chị T. Chị T cho rằng khi mua chiếc xe này giá 75.000.000 đồng thì chị bỏ tiền riêng 40.000.000 đồng và ông Trần Trọng M cho 35.000.000 đồng để mua xe. Xét ý kiến này của chị T là không có cơ sở vì chị không có chứng cứ gì chứng minh chị bỏ ra 40.000.000 đồng tiền riêng để mua chiếc xe Piaggio, phía ông Trần Trọng M cũng không thừa nhận có cho 35.000.000 đồng để mua xe mà do anh T1 bán vàng cưới để mua xe. Bản án sơ thẩm xác định hai chiếc lắc tay 20 chỉ vàng 24K anh T1 đã bán để mua chiếc xe Piaggio biển số 63B5-418.53 và anh T1, chị T thống nhất chia giá trị chiếc xe này. Như vậy, 02 chiếc lắc tay này hiện không còn, nên không chấp nhận yêu cầu chia đôi của chị T là có căn cứ.

Đối với 22 chiếc nhẫn trọng lượng 22 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 01 chỉ), chị T và anh T1 thống nhất khi cưới họ hàng bên anh T1 đã cho hai vợ chồng. Anh T1 cho rằng sau đám cưới anh đã bán để trả chi phí cho đám cưới và chị T cũng đồng ý. Xét ý kiến này của anh T1 là có cơ sở vì chi phí đám cưới do anh T1 và chị T chi trả, trong khi 22 chiếc nhẫn này là tiền mừng cưới của họ hàng anh T1 cho, thay vì cho tiền, chị T, anh T1 phải sử dụng tiền mừng cưới để chi trả cho đám cưới, nên anh T1 đã bán 22 chiếc nhẫn để trả chi phí đám cưới là phù hợp, phía chị T cũng biết sự việc này do chị T cũng đưa số vàng này cho anh T1 để đi bán. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia số vàng này là hoàn toàn phù hợp. Chị T kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, tại phiên tòa, chị T và anh T1 thống nhất trình bày sau khi xét xử sơ thẩm, anh T1 đã tự ý lấy lại chiếc xe Piaggio và quản lý, sử dụng cho đến nay, chị T chỉ còn giữ giấy tờ đăng ký xe đứng tên anh T1. Vì vậy, chị T yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị T phải giao chiếc xe Piaggio biển số 63B5-41853 cho anh T1 khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu kháng cáo nêu trên của chị T là có căn cứ và đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa, do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên chị T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 296, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 59, 81, 82, 83 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc xin ly hôn, nuôi con chung.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc chia tài sản chung của vợ chồng là 42 chỉ vàng 24K.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc giao nhận tài sản chung.

Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 293/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Huỳnh Phương T.

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Huỳnh Phương T và anh Trần T1.

- Về con chung:

Giao cho chị Nguyễn Huỳnh Phương T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Minh T2, sinh ngày 14/10/2019.

Anh Trần T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, lao động được.

Anh Trần T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Phương T.

Chị Nguyễn Huỳnh Phương T được tiếp tục sở hữu 01 bộ vòng xi men 17 chiếc trọng lượng 10 chỉ vàng 18K; 01 đôi bông tai hột xoàn 3 ly 9 do chị T quản lý, sử dụng.

Anh Trần T1 được sở hữu 02 chiếc kiềng cổ trọng lượng 10 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 05 chỉ); 01 chiếc xe Piaggio biển số 63B5-418.53; 01 sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 24 K do anh Trần T1 quản lý, sử dụng.

Anh Trần T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Huỳnh Phương T số tiền 45.822.500 đồng (bốn mươi lăm triệu, tám trăm, hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị Nguyễn Huỳnh Phương T có nghĩa vụ giao lại cho anh Trần T1 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô-tô, xe máy do anh Trần T1 đứng tên ngay khi bán án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Phương T về việc yêu cầu chia 02 chiếc lắc tay trọng lượng 20 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 10 chỉ), 22 chiếc nhẫn trọng lượng 22 chỉ vàng 24K (mỗi chiếc 01 chỉ).

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng anh T1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/- Về án phí: Chị Nguyễn Huỳnh Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 5.585.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 5.885.000 đồng, được trừ vào số tiền 5.090.500 đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0016388 ngày 06/3/2020 và biên lai thu số 0016614 ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên chị T còn phải nộp tiếp 794.500 đồng (bảy trăm chín mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).

Chị Nguyễn Huỳnh Phương T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho chị Nguyễn Huỳnh Phương T số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016719 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Anh Trần T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 5.585.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 5.885.000 đồng (năm triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Thủy